

Lại bàn về thiết chế chính trị - pháp lý thời Lê Sơ

Trương Vĩnh Khang^{*}

Tóm tắt: Ở thời Lê Sơ, cách tổ chức quyền lực nhà nước theo nguyên tắc tập quyền; cách thực hiện quyền lực nhà nước dựa trên cơ sở chế độ quan lại quan liêu chuyên nghiệp; Nhà nước đề cao pháp luật làm công cụ điều chỉnh các quan hệ xã hội sử dụng Nho giáo làm tư tưởng chính trị - pháp lý chính thống và sử dụng những quy định phi quan phương (lệ làng, luật tục) tham gia điều chỉnh các quan hệ xã hội. Các nội dung của thiết chế chính trị - pháp lý này đã tạo nên đặc trưng điển hình của thiết chế chính trị - pháp lý thời Lê Sơ.

Từ khóa: Thiết chế chính trị - pháp lý; cải cách hành chính; thời Lê Sơ; Đại Việt.

1. Mở đầu

Đại Việt giai đoạn đầu thời Lê Sơ có nhiều biến động, đất nước lâm vào khủng hoảng về mọi phương diện. Ngay sau khi lên ngôi vua, Lê Thánh Tông đã tiến hành những cuộc cải cách quy mô lớn trên nhiều lĩnh vực như kinh tế, chính trị, xã hội, pháp luật, chế độ quan lại... nhằm đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng và phát triển đến đỉnh cao của chế độ phong kiến tập quyền. Công cuộc cải cách này được tiến hành từng bước trong suốt 38 năm ông trị vì đất nước và đã tạo ra được một diện mạo cơ bản về thiết chế chính trị - pháp lý: mô hình nhà nước thời Lê Sơ là chính thể quân chủ phong kiến, tổ chức bộ máy nhà nước là tập quyền quan liêu và sau cùng pháp luật, tư tưởng chính trị, các quy định phi quan phương (luật tục, lệ làng) đều cùng tham gia điều chỉnh các quan hệ xã hội. Chủ đề thiết chế chính trị - pháp lý thời Lê Sơ đã được tác giả đăng tải ở một số tạp chí trước đây, nội dung đã phần nào luận giải và nhận diện thiết chế chính trị - pháp lý thời Lê Sơ từ các lĩnh vực nghiên cứu khác nhau. Trong bài viết này, tác giả tiếp tục làm rõ

các đặc trưng của thiết chế chính trị - pháp lý thời Lê Sơ từ góc tiếp cận của khoa học pháp lý và lịch sử. Thông qua các đặc trưng đó, có thể giải mã và phân biệt được thiết chế chính trị - pháp lý của các triều đại phong kiến Việt Nam trước và sau giai đoạn 1428 - 1527.

2. Thiết chế chính trị

Thiết chế chính trị thời Lê Sơ sau cải cách hành chính của Lê Thánh Tông mang đặc trưng điển hình của nhà nước quân chủ tập quyền quan liêu. Điều đó được thể hiện qua ba phương diện: mô hình nhà nước quân chủ; cách thức tổ chức quyền lực nhà nước theo nguyên tắc tập quyền; thực hiện quyền lực nhà nước trên cơ sở chế độ quan lại quan liêu chuyên nghiệp.

Trong mô hình nhà nước quân chủ, người đứng đầu nhà nước là nhà vua; nhà vua có quyền lực rất lớn (nắm trong tay cả quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, vua là nguồn gốc của luật pháp, là người đại diện cho Trời cai trị dân chúng).

^(*) Tiến sĩ, Viện Nhà nước và Pháp luật.
ĐT: 0983217171. Email: truongvinhkhang@yahoo.com.

Bộ máy nhà nước được tổ chức thành hai hệ thống: tổ chức chính quyền ở trung ương và tổ chức chính quyền ở địa phương theo hướng tập trung toàn bộ quyền lực nhà nước về trung ương.

Về tổ chức bộ máy nhà nước ở trung ương: các cơ quan nhà nước ở trung ương bao gồm cơ quan giúp việc có tính chất văn phòng; lục bộ; các cơ quan chuyên môn; tổ chức quân đội; các cơ quan thanh tra giám sát. Tất cả các cơ quan này được tổ chức theo hướng giúp việc cho nhà vua để nhà vua thực hiện quyền lực tối cao của mình.

Các cơ quan giúp việc cho nhà vua có nhiệm vụ giúp vua soạn thảo các công văn, trông coi việc giấy tờ. Dưới triều Lê Thánh Tông, có năm cơ quan giúp việc là: Hàn lâm viện, Đông các, Trung thư giám, Bí thư giám và Hoàng môn sảnh.

Lục bộ (Bộ Lại, Bộ Hộ, Bộ Lễ, Bộ Binh, Bộ Hình, Bộ Công) có vai trò quan trọng hàng đầu, giúp vua trông coi việc nước và thừa hành mọi công việc chủ yếu của nhà nước [1, t.1, tr.576 - 577].

Các cơ quan chuyên môn thời Lê Thánh Tông chủ yếu bao gồm các giám, ty, viện và sở có chức năng tư vấn, giúp việc cho nhà vua quản trị các lĩnh vực giáo dục, y tế, xã hội, kinh tế, giao thông như: Quốc tử giám, Thông chính ty, Quốc sử viện và các sở đồn điền nông nghiệp.

Quyền thống lĩnh toàn quân dưới triều Lê Thánh Tông thuộc về một hội đồng gồm các tả, hữu đô đốc của Ngũ phủ. Ngoài Ngũ phủ, nhà vua còn đặt thêm quân ở trong kinh thành (vệ binh hay cấm binh) và quân địa phương ngoài các đạo. Vệ binh và quân các đạo không lệ thuộc trực tiếp và chỉ chịu sự thống lĩnh của Ngũ phủ về mặt nguyên tắc, còn trên thực tế các đơn vị này chịu trách nhiệm cao nhất trước nhà vua. Như

thế, nhà vua chính là vị chỉ huy tối cao của quân đội toàn quốc.

Năm 1460, cùng với việc đặt đủ Lục bộ, nhà Lê lập ra Lục khoa (Trung thư khoa, Hải khoa, Đông khoa, Tây khoa, Nam khoa và Bắc khoa) để giám sát hoạt động của sáu bộ, phối hợp thực hiện công việc và giám sát chéo với Ngự sử đài, nhất là trong các việc tuyển bổ, thăng giáng hay bãi miễn quan lại; thẩm tra hình ngục, xét xử các án kiện; tìm hiểu, điều tra đời sống của nhân dân.

Ngự sử đài là cơ quan chịu trách nhiệm cao nhất và trực tiếp trước nhà vua. Trong một số lĩnh vực, Ngự sử đài chịu sự giám sát của Lục khoa, nhưng có quyền hạn và trách nhiệm rất lớn: trực tiếp can gián nhà vua; tham gia luận bàn chính sự; tham gia vào việc tuyển bổ, khảo xét quan lại; thanh tra, giám sát và trực tiếp xét xử hình án.

Theo quan chế triều Lê, không có một cơ quan nào có toàn quyền về xét xử hình án, mà tồn tại một hệ thống các thẩm cấp. Ở các cấp cơ sở, vị thẩm phán cao nhất chính là viên quan đứng đầu địa phương. Việc xét án chỉ là một trong những công việc hành chính mà viên quan đó phải đảm nhiệm. Đến năm 1460, cùng với sự ra đời của Lục bộ, Bộ Hình trở thành cơ quan chịu trách nhiệm chung về pháp luật và hình án. Cơ quan thứ hai có thẩm quyền xét xử hình án là Ngự sử đài. Theo thủ tục thông thường, ở trong kinh thành các án phải qua các cấp xét xử là Đề lĩnh, Phủ doãn, còn ở ngoài các đạo phải qua các Thừa ty và Hiến ty rồi mới chuyển về Bộ Hình. Trong trường hợp án bị kêu oan và khiếu nại, Ngự sử đài đem ra duyệt lại [10, tr.99].

Về tổ chức chính quyền địa phương: bộ máy chính quyền địa phương dưới được tổ chức thành các cấp đơn vị hành chính như cấp đạo (thừa tuyên), cấp phủ, cấp huyện - châu và cấp xã.

Cấp đạo là cấp chính quyền địa phương trực thuộc trực tiếp chính quyền trung ương. Cấp chính quyền này được tổ chức theo hướng ngày càng bảo đảm sự chi phối mạnh mẽ của chính quyền trung ương. Vào năm 1464, chức quan hành khiển đứng đầu cấp đạo đã được bãi bỏ và thay bằng ba chức quan của cơ quan gọi là Tam ty đảm trách ba quyền Binh, Chính, Hình độc lập với nhau. Việc phân lập các quyền hành chính, tư pháp, giám sát ở cấp đạo nhằm ngăn ngừa khuynh hướng cát cứ ở địa phương và tăng cường quyền lực nhà nước về trung ương.

Cấp phủ và huyện - châu là hai cấp hành chính trung gian được thành lập trong công cuộc cải cách hành chính ở địa phương. Theo đó, cấp phủ là đơn vị hành chính dưới cấp đạo. Chức năng chủ yếu của cấp phủ là truyền lệnh từ trên xuống cho các huyện - châu, đôn đốc và kiểm tra việc thi hành lệnh, thu nộp thuế khóa, lao dịch và binh dịch. Cấp huyện và châu là hai đơn vị hành chính tương đương. Cấp huyện để gọi các đơn vị hành chính dưới cấp phủ ở đồng bằng, còn cấp châu là đơn vị hành chính dưới cấp phủ ở miền núi. Đứng đầu cấp huyện là quan tri huyện, đứng đầu cấp châu là quan tri châu đều tòng thất phẩm. Chức năng chính của các quan huyện - châu, theo sắc dụ năm 1471, là trông nom đề điều và khuyến khích dân phát triển nông nghiệp, mở rộng canh tác, làm thủy lợi, chấn chỉnh phong tục, làm hưng lợi cho dân.

Cấp xã là cấp chính quyền cơ sở. Sau cuộc cải cách hành chính, cấp xã đã được củng cố và hoàn thiện. Xã được chia thành 3 loại: đại xã, trung xã, tiểu xã (phụ thuộc vào số dân của mỗi xã). Đứng đầu xã là xã trưởng. Xã trưởng do dân bầu theo những tiêu chuẩn cụ thể: tuổi từ 30 trở lên; con em nhà hiền lành có hạnh kiểm tốt; thông thạo chữ nghĩa; có sức khỏe và có năng lực,

nhanh nhẹn; cha con, anh em, chú bác, cậu cháu ruột không được cùng làm xã trưởng. Xã trưởng gồm các chức: xã chính, xã xử, xã tư. Theo sắc chỉ năm 1483, đại xã được biên chế 5 xã trưởng, trung xã có 4 xã trưởng, tiểu xã có 1 hoặc 2 xã trưởng, trường hợp xã dưới 60 hộ thì biên chế 1 xã trưởng. Về thủ tục bầu xã trưởng, sau khi dân bầu xong, xã trưởng phải trình lên chính quyền cấp trên để chuẩn y [9, tr.89 - 97].

Thực hiện quyền lực nhà nước trên cơ sở chế độ quan lại quan liêu chuyên nghiệp: khác với các triều đại trước, việc thực hiện quyền lực nhà nước sau cuộc cải cách hành chính của Lê Thánh Tông không chỉ giao cho giới quý tộc mà còn mở rộng cơ hội cho dân chúng thông qua chế độ khoa cử.

Về tuyển chọn quan lại: nhằm thường xuyên bổ sung nhân sự cho bộ máy chính quyền, triều Lê Sơ sử dụng ba phương thức tuyển chọn quan lại chủ yếu là nhiệm tử, bảo cử và khoa cử. Nhờ kết hợp một cách hợp lý, luôn đề cao tính nghiêm minh và sự công bằng trong các hình thức tuyển chọn, đặc biệt chú trọng khoa cử, triều Lê Sơ trong 100 năm tồn tại đã xây dựng được một đội ngũ quan lại đông đảo, có đủ năng lực và phẩm chất đáp ứng yêu cầu cao của công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Về chế độ bổ dụng quan lại: trên cơ sở tuyển chọn, triều Lê Sơ ban hành nhiều quy định liên quan việc chọn bổ, thăng giáng, chuyển chuyển các chức quan, tạo nên chế độ bổ dụng quan lại. Đến thời Lê Thánh Tông, năm 1467, nhà vua ra sắc lệnh quy định: những người đỗ hai, ba trường trong các kỳ thi Hội được bổ làm thuộc lại của các nha môn; những giáo chức trúng cách trong các đợt khảo thí được bổ làm kinh lịch; các học sinh Cự Cận thị trúng cách được bổ làm huyện thừa; còn thuộc lại các nha môn nếu trúng tuyển sẽ được bổ làm giáo chức các phủ.

Những người thi đỗ trong các kỳ thi Hội và thi Đình, sau khi được yết bảng vàng, vinh quy bái tổ đều được trở về kinh thành để nhậm chức. Ngoài các khoa thi định kỳ, những lúc cần kíp, nhà Lê còn mở các chế khoa (khoa thi không thường xuyên) để tuyển bổ các chức.

Để bổ dụng con cháu các quan viên cao cấp, năm 1478, vua Lê Thánh Tông định lệ cho phép cháu trưởng các tước công, hầu, bá, tử, nam và con trưởng các quan văn võ nhị, tam phẩm được bổ làm tãn quan hàm bát phẩm đến tứ phẩm. Trường hợp người ít tuổi nhưng có thành tích học tập thì được đặc cách tuyển vào Sùng Văn quán, cho phép Bộ Lại chọn bổ các chức Điện nghĩa và Tư huấn [1, t.1, tr.674].

Cùng với việc sắp đặt quan chức, triều Lê ban hành quy chế nhằm thường xuyên và định kỳ kiểm tra, đánh giá về năng lực, phẩm chất cũng như hiệu quả làm việc của từng chức quan và lại, phân loại và lấy đó làm cơ sở cho việc thăng thưởng, chuyển đổi hoặc bãi miễn các chức. Đó là nội dung của chế độ khảo khoá hay còn gọi là phép chọn bổ thời Lê Sơ.

Về khảo khoá (sách hạch quan lại): phép khảo khoá (hay khảo công) được thi hành từ thời Lê Thái Tổ, tuy nhiên, phải đến thời Lê Thánh Tông mới được định rõ. Dưới thời Lê Thánh Tông, những điển chế về khảo khoá được ban hành bằng nhiều sắc chỉ, lệnh dụ vào các năm 1470, 1471, 1478, 1480, 1488, 1489... Theo đó, ba tiêu chuẩn quan trọng nhất để xét các quan có xứng chức hay không gồm: có yêu thương, chăm lo cho dân hay không; có được nhân dân yêu mến hay không; dân trong hạt cai quản có trốn đi nơi khác hay không (lệnh dụ năm 1470). Niên hạn khảo khoá theo quy định là 3 năm một lần sơ khảo, 6 năm tái khảo, 9 năm thông khảo.

Chế độ khảo khoá cho thấy triều Lê đặc biệt coi trọng đội ngũ quan lại về phẩm chất, năng lực chuyên môn và kinh nghiệm làm việc thực tế. Nhà nước đặt yêu cầu cao, đòi hỏi người làm quan phải có trình độ về chuyên môn khi thực thi công việc. Muốn có trình độ chuyên môn, không cách nào khác là phải qua học tập và thi cử. Mục đích quan trọng hàng đầu của chế độ khảo khoá thời Lê Sơ là nhằm loại bỏ những quan lại yếu kém, không đủ năng lực, thanh lọc và làm trong sạch đội ngũ quan chức. Phan Huy Chú đã hết lời ngợi ca: “Chính sách yên dân chúng chẳng gì hơn việc chấn chỉnh quan trường. Mà cách chấn chỉnh quan trường tất phải khảo công, để xét rõ người hơn kẻ kém mà thăng giáng cho rõ ràng, thì liêm sỉ riêng đường, chính hoá đi khắp. Việc cốt yếu cho nước thịnh trị của bậc đế vương không vượt qua điều ấy được” [1, t.2, tr.701].

Về chế độ đãi ngộ quan lại: dưới triều Lê, các quan lại được hưởng nhiều đặc quyền đặc lợi. Ngoài quyền lực và địa vị xã hội có được từ chức tước, phẩm trật, họ còn được hưởng những quyền lợi về vật chất thông qua chế độ ban cấp bổng lộc, gồm lương bổng, ruộng đất và những ưu đãi khác.

Chế độ ban cấp lương bổng cho quý tộc và quan lại các cấp được triều Lê ban hành vào năm Hồng Đức thứ 8 (1477). Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, việc cấp lương cho quan lại được quy định thống nhất thành thể chế và ban bố công khai. Theo chế độ này, ngoại trừ nhà vua được coi là chủ thể toàn bộ tài sản quốc gia, còn tất cả những quý tộc vương thất, quan lại, công chức trong bộ máy công quyền đều được nhà nước quy định cụ thể về mức thụ hưởng. Tuỳ theo chức tước, phẩm hàm hàng năm họ được triều đình ban cấp tiền gọi là tuế bổng, tiền thu thuế một số hộ gọi là thực hộ, đất ở và một số loại ruộng đất gọi chung là lộc điền.

Về xử phạt quan lại phạm pháp: đi đôi với những chính sách trọng dân, triều Lê đòi hỏi đội ngũ quan lại phải luôn làm tròn chức trách và nhiệm vụ, đồng thời nghiêm minh xử phạt nếu họ không hoàn thành bổn phận hoặc vi phạm luật pháp. Các quy định về chức phận và hình thức xử phạt quan lại phạm pháp được các vua triều Lê ban hành bằng nhiều chiếu, dụ, sắc, chỉ, nhưng tập trung nhất là trong các chương Cấm vệ, Vi chế, Tập luật của bộ *Quốc triều hình luật*. Về cơ bản, quan lại có hai nghĩa vụ là đối với nhà vua và với dân chúng, do đó các hình thức xử phạt cũng được áp dụng tùy theo mức độ phạm tội của viên quan đó đối với hai loại đối tượng trên.

Vua là người có quyền lực tối thượng, là đại diện cao nhất và duy nhất của một quốc gia. Do đó, những tội có liên quan trực tiếp với vua đều là trọng tội.

Đối với dân chúng, nghĩa vụ của quan lại là coi sóc, bảo vệ và giáo hoá dân. Nếu viên quan nào không biết chăm lo, bảo vệ dân, để dân phải phiêu bạt đi nơi khác, hộ khẩu hao hụt, giặc cướp nổi lên trong hạt thì bị bãi chức hay tội đồ (điều 284). Các quan nếu không biết nêu gương tốt, dùng lễ giáo để cảm hoá dân chúng, lại còn mê đắm tửu sắc, để phương hại đến việc quan đều bị xử tội biếm hay bãi chức (điều 637). Ngoài ra, tất cả những tội sách nhiễu, hà hiếp dân chúng, tham lam nhận hối lộ hay xâm chiếm tài sản của dân đều tùy theo mức độ mà bị trừng trị thích đáng (các điều 138, 163, 164, 632, 636, 638, 639...).

Khi ban hành và thực thi những điều luật nghiêm ngặt như vậy, triều Lê trước hết muốn củng cố chế độ trung ương tập quyền, đề cao lợi ích quốc gia và quyền lợi của dân chúng; đồng thời qua đó nhằm xây dựng một đội ngũ quan lại trong sạch, vững mạnh, làm việc theo luật pháp và tuyệt đối

trung thành với nhà vua, với chế độ, với quốc gia.

3. Thiết chế pháp lý

Thiết chế pháp lý thời Lê Sơ có đặc trưng là đề cao pháp luật, coi trọng Nho giáo và thừa nhận tục lệ cùng các quy phạm xã hội khác để cai trị đất nước và ổn định trật tự xã hội.

Pháp luật thời Lê Sơ được nghiên cứu thông qua *Luật Hồng Đức* và hệ thống các văn bản luật tại các bộ điển lệ, như: *Hồng Đức Thiệu chính thư*; *Quốc triều Hồng Đức nhiên gián chư cung thể thức*; *Sĩ loạn châm quy*; *Lê triều quan chế*; *Thiên nam dư hạ tập*. Điều này cho thấy, đặc điểm của pháp luật thời Lê Sơ là luật tổng hợp, không có khái niệm về sự phân chia luật thành các ngành luật, pháp luật được diễn giải bằng hình thức quy phạm của luật hình. Trên cơ sở những nguồn tài liệu sử luật ta thấy, nội dung của pháp luật thời Lê Sơ có thể chia thành bốn nội dung chủ yếu là: các chế định hình sự; các chế định hôn nhân gia đình; các chế định dân sự; các chế định tố tụng. Với bốn nội dung chủ yếu trên, pháp luật thời Lê Sơ đã điều chỉnh hầu hết các quan hệ xã hội đương thời.

Các chế định hình sự: hình sự là nội dung chủ đạo bao trùm toàn bộ pháp luật phong kiến thời Lê Sơ. Pháp luật thời kỳ này tuy không có chương điều riêng quy định cụ thể về các nguyên tắc hình sự, nhưng trên tinh thần và nội dung của luật đã thể hiện nhiều nguyên tắc của luật hình sự: nguyên tắc vô luận bất hình; nguyên tắc chiếu cố; nguyên tắc chuộc tội bằng tiền; nguyên tắc miễn trách nhiệm hình sự; nguyên tắc thưởng phạt; nguyên tắc trách nhiệm liên đới; nguyên tắc thân thuộc được che giấu cho nhau; nguyên tắc tổng hợp hình phạt; nguyên tắc lượng hình.

Về các loại tội phạm: tội phạm trong Bộ luật Hồng Đức được sắp xếp thành hai nhóm tội cơ bản là nhóm tội thập ác và các nhóm tội khác.

Nhóm tội thập ác thường liên quan đến các tiêu chí đạo đức hàng đầu của Nho giáo như: mưu phản, mưu đại nghịch, ác nghịch, bất đạo, đại bất kính, bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, nội loạn.

Các nhóm tội khác gồm: nhóm tội vi phạm việc bảo vệ cung cấm; nhóm tội phạm về chức vụ; nhóm tội về nhân mạng, trộm cướp; nhóm tội đánh người; nhóm tội gian dối (trá ngụy); nhóm các tội phạm về tình dục; nhóm các tội quân sự. Ngoài ra, còn các nhóm tội về ruộng đất, tội vu cáo, về hôn nhân và gia đình.

Về các loại hình phạt: trong hệ thống pháp luật thời Lê Sơ, hình phạt được quy định gồm ngũ hình và các hình phạt khác.

Ngũ hình là 5 hình phạt cơ bản được quy định ngay tại điều 1 của Bộ luật Hồng Đức. Các hình phạt trong luật được sắp xếp theo trình tự tăng dần, bao gồm: hình phạt xuy - hình phạt đánh bằng roi chia thành 5 bậc nhẹ nặng tăng dần từ 10, 20, 30, 40 đến 50 roi; hình phạt trượng - hình phạt đánh bằng gậy với 5 bậc từ 50, 60, 70, 80, 90 đến 100 trượng và chỉ được áp dụng cho đàn ông, còn đối với phụ nữ, nếu mắc tội có hình phạt trượng thì được thay bằng hình phạt xuy; hình phạt đồ - hình phạt buộc phạm nhân phải đi làm lao dịch; hình phạt lưu - hình phạt phải đi lưu đầy ở nơi xa với 3 cấp độ: lưu đầy đi châu gần (lưu đầy tại vùng núi của Nghệ An), lưu đầy đi châu ngoài (lưu đầy tại vùng Bồ Chánh, Quảng Bình) và lưu đầy đi xứ Cao Bằng; hình phạt tử - hình phạt tước đi mạng sống của người phạm tội với các hình thức như thắt cổ, chém, chém bêu đầu, lăng trì.

Ngoài ngũ hình, trong luật Hồng Đức thời Lê Sơ còn quy định các hình phạt khác, như: biếm tư, hạ chức, phạt tiền, tịch thu tài sản, thích chữ, tịch thu vợ con.

Về các chế định dân sự: trong chế độ phong kiến thời Lê Sơ, tài sản bao gồm động sản như gia súc, thuyền bè, tiền bạc, hoa lợi... hay bất động sản như nhà cửa, ruộng đất, ao hồ. Tuy nhiên, ruộng đất là đối tượng chủ yếu của pháp luật vì ruộng đất là phương tiện sản xuất cơ bản, là tài sản chủ yếu. Trên cơ sở các quy định của pháp luật thời Lê Sơ, nhóm các chế định dân sự điều chỉnh các mối quan hệ về tài sản chủ yếu, bao gồm: chế định về sở hữu; chế định về hợp đồng; chế định về thừa kế, chủ yếu liên quan đến ruộng đất, còn những tài sản khác nội dung các quy định khá mờ nhạt và đơn giản. Điều này phản ánh điều kiện kinh tế nông nghiệp chủ đạo thời Lê Sơ tác động đến nội dung các chế định pháp luật dân sự.

Chế định quyền sở hữu trong Bộ luật Hồng Đức là phạm trù pháp lý phản ánh các quan hệ sở hữu trong chế độ phong kiến thời Lê Sơ. Qua các quy định của pháp luật, chính sách ruộng đất và thực tế lịch sử thời kỳ này cho thấy, ruộng đất có hai loại cơ bản đó là ruộng công và ruộng tư, tương ứng là các hình thức sở hữu của các chủ sở hữu.

Ruộng đất công có hai hình thức sở hữu là sở hữu nhà nước, đại diện danh nghĩa là nhà vua và sở hữu tập thể làng xã, đại diện là chính quyền sở tại.

Hình thức sở hữu nhà nước là quyền sở hữu tối cao về đất đai được Nhà nước Lê Sơ khẳng định qua việc ban hành chế độ lộc điền và quân điền. Theo chế độ lộc điền, nhà vua ra quyết định ban cấp ruộng đất thế nghiệp hay ruộng đất tạm thời cho tầng lớp quan lại cao cấp, các vương công quý tộc từ thân vương đến tông tử phẩm.

Theo chế độ quân điền, nhà vua đưa ra những chính sách chia ruộng đất công cho dân các làng xã từ quan lại đến những người mồ côi, góa bụa... hay nhân đinh 15 tuổi cũng được cấp ruộng đất.

Hình thức sở hữu tập thể làng xã là hình thức sở hữu đã tồn tại từ rất lâu trong lịch sử Việt Nam, nhưng đến thời Lê Sơ, do thực thi chính sách quản lý đất đai trên phạm vi toàn quốc nên quyền sở hữu ruộng đất của làng xã bị nhà nước can thiệp sâu, buộc làng xã phải chấp hành cách phân chia ruộng đất công theo quy định của nhà nước qua chế độ quân điền. Theo đó, tập thể làng xã mà đại diện là chính quyền sở tại phân chia đất cho các gia đình cày cấy và hằng năm thu thuế ruộng đất công nộp cho nhà nước.

Ngoài ra, trong thời Lê Sơ, do có các công cuộc khai hoang được nhà nước khuyến khích bằng nhiều biện pháp khác nhau nên pháp luật đã ghi nhận sự tồn tại của phương thức điền trang tư nhân, nhưng phải được phép của nhà nước. Điều 348 của Bộ luật Hồng Đức quy định: “Người có ruộng đất tự tiện lập thành trang trại, chứa chấp dân đinh trốn tránh, nếu là quan... bị xử phạt tiền 300 quan, người trông coi trang trại xử tội đồ”.

Hợp đồng, khế ước là những khái niệm không có trong luật pháp thời Lê Sơ mà chỉ có những quy định cụ thể như mua, bán, cầm cố, cho thuê. Tuy nhiên, các quy định của pháp luật trong giai đoạn này có những nội dung khái quát của chế định hợp đồng (khế ước) như: chủ thể của hợp đồng; nguyên tắc hợp đồng; hình thức của hợp đồng.

Về chủ thể của hợp đồng, nhìn chung không phải bất cứ ai cũng là chủ thể của hợp đồng mà phải là người có tài sản và đáp ứng một độ tuổi nhất định mới có quyền ký hợp đồng (khế ước).

Về nguyên tắc của hợp đồng, phải đảm bảo các nguyên tắc thỏa thuận, tự nguyện, trung thực, nếu vi phạm thì phải bồi thường.

Về hình thức của hợp đồng, trong Bộ luật Hồng Đức quy định khi mua bán những tài sản lớn như nhà cửa, trâu bò, ruộng đất... phải lập thành văn bản, thường được gọi là văn khế, văn tự.

Trong Bộ luật Hồng Đức không có chú giải về việc vô hiệu của hợp đồng, nhưng căn cứ vào quy phạm pháp luật cụ thể, có thể thấy hợp đồng bị vô hiệu trong các trường hợp vi phạm: nguyên tắc tự nguyện giao kết hợp đồng (điều 355); năng lực chủ thể ký kết hợp đồng (điều 313); đối tượng hợp đồng (điều 382, 383); hình thức hợp đồng (điều 363, 366).

Trong Bộ luật Hồng Đức đã đề cập đến một số loại hợp đồng thông dụng như: Hợp đồng mua đứt bán đoạn (người mua trả tiền, người bán giao tài sản và hợp đồng chấm dứt); hợp đồng mua bán có thời hạn; hợp đồng thuê mướn tài sản (như thuê nhà, thuê ruộng đất, thuê thuyền, hay thuê mướn gia súc, thuê mướn nhân công); hợp đồng vay nợ.

Thừa kế là một chế định quan trọng trong Bộ luật Hồng Đức, làm căn cứ để xác định quyền sở hữu của chủ tài sản, đặc biệt là thừa kế bất động sản. Đất đai ruộng vườn là tài sản có giá trị nhất trong xã hội nông nghiệp. Nội dung của chế định thừa kế được quy định tại các điều 374, 375, 376, 390 trong Chương Điền sản. Thừa kế trong Bộ luật Hồng Đức được giải quyết theo hai trình tự thủ tục là chia theo pháp luật và chia theo di chúc.

Về chế định hôn nhân và gia đình: xuất phát từ quan điểm Nho giáo với tư tưởng gia trưởng, trọng nam, coi hôn nhân là để có người duy trì gia đình và nối dõi dòng họ, hôn nhân phải bảo đảm sự bền vững,

hòa thuận và tôn ti trật tự của gia đình, truyền thừa hương hỏa, thờ phụng tổ tiên nên hôn nhân trong xã hội Lê Sơ được quy định rất chặt chẽ. Luật pháp thời Lê Sơ dành khá nhiều quy định về vấn đề này. Trong Chương Hộ hôn của Bộ luật Hồng Đức đã quy định khá chi tiết về các nội dung của chế định hôn nhân và gia đình như: kết hôn, chấm dứt hôn nhân, quan hệ vợ chồng, quan hệ tài sản giữa vợ và chồng, quan hệ giữa ông bà cha mẹ và con cháu, quan hệ vợ cả và vợ lẽ, quan hệ giữa các thân thuộc bề trên với các thân thuộc bề dưới.

Các chế định tố tụng: pháp luật thời Lê Sơ chưa có sự tách bạch tố tụng dân sự và tố tụng hình sự. Trong hệ thống bộ máy nhà nước cũng chưa có sự tách biệt giữa các hệ thống hành pháp và tư pháp, do vậy, quan lại đứng đầu các cấp chính quyền kiêm luôn quan tòa xử án. Các chế định tố tụng của triều Lê Sơ chủ yếu được quy định trong Chương Bộ vong (13 điều) và Đoán ngục (65 điều). Các trình tự tố tụng được luật ghi nhận gồm: khởi tố, điều tra (bắt người, khám nghiệm, tra hỏi), xử án và thi hành án. Chế định tố tụng thời Lê Sơ gồm: quy định về trình tự và thẩm quyền xử án; quy định về thủ tục tố tụng.

Về trình tự và thẩm quyền xử án: theo quy định của pháp luật thời Lê Sơ, các cấp xét xử bao gồm cấp xã, cấp lộ, cấp phủ và cấp kinh đô để giải quyết các vụ việc tương ứng. Điều 672 Bộ luật Hồng Đức quy định: “có việc tranh kiện nhau, việc rất nhỏ đến kiện ở xã quan; việc nhỏ đến kiện ở lộ quan; việc trung bình đến kiện ở quan phủ;... còn việc lớn thì phải đến kinh”.

Về thủ tục tố tụng: luật pháp thời Lê Sơ quy định khá cụ thể và chi tiết Quy trình, thủ tục tố tụng gồm các công đoạn như: thụ lý án, bắt, giam giữ, tra khảo hỏi cung, xét xử và thi hành án. Ngoài ra Bộ luật Hồng

Đức còn quy định về định tội danh, áp dụng khung hình phạt, tư cách người tham gia tố tụng, kháng án.

Khi định tội danh, nghiêm cấm việc thêm bớt tội danh, hay viện dẫn điều luật khác với điều luật đã có để tùy ý xét xử (điều 686 và 722). Khi định khung hình phạt, Bộ luật Hồng Đức cũng đặt ra vấn đề giảm tội nếu như quan xử án cảm thấy có chỗ nghi ngờ (điều 708).

Người làm chứng phải đáp ứng các yêu cầu của luật định. Điều 665 của Bộ luật Hồng Đức quy định: “người 80 tuổi trở lên, 10 tuổi trở xuống, và người bị bệnh nặng thì không được gọi ra làm chứng, nếu trái luật này thì bị biếm một tư” [11, tr.226]. Để làm sáng tỏ vụ án pháp luật nhà Lê Sơ thừa nhận việc đối chất như là quyền của các bên. Các quan xét việc hình ngục mà không tiến hành công việc đối chất theo luật định thì sẽ bị xử tội. Việc đối chất kỳ sau mà lại trì trệ lâu ngày không bắt hai bên đối chất sẽ bị xử phạt nặng (điều 677).

Pháp luật nhà Lê Sơ quan tâm việc xét xử theo hội đồng (điều 720). Vào ngày quyết tụng (tức là ngày xử lại một vụ án lớn tại kinh đô), các quan đại thần và các quan xét án đều phải tham gia hội đồng xét án để phát huy trí tuệ tập thể trong việc làm sáng tỏ sự thật để bản án được khách quan, công bằng và tránh oan sai, tránh bỏ lọt tội phạm.

Điều 672 Bộ luật Hồng Đức quy định trình tự xử lại vụ án (kháng án). Theo trình tự này, quan huyện xét xử lại các vụ do xã trưởng xử không được, quan phủ xử lại những vụ do quan huyện xử không được, quan lại cấp trung ương xử lại các vụ do quan phủ xử không được. Đối với việc thi hành án, để ngăn ngừa kẻ phạm tội có án mà cố cường lại không thi hành án, Bộ luật Hồng Đức quy định chiếu theo các tội cũ tăng nặng thêm một bậc (điều 170).

Nho giáo thời Lê Sơ đã được các vị vua từ Lê Thái Tổ đến Lê Thánh Tông chính thức thừa nhận là hệ tư tưởng chính trị - pháp lý chính thống của triều đại. Pháp luật của nhà nước thời Lê Sơ là công cụ bảo vệ vương triều, bảo vệ hệ tư tưởng Nho giáo.

Nho giáo được các nho gia Việt Nam đương thời tiếp cận từ nhiều góc độ và mức độ khác nhau. Giai đoạn Lê Sơ, hai đại nho gia là Nguyễn Trãi và Lê Thánh Tông có sự khác biệt trong khi tiếp cận hệ tư tưởng này. Với Nguyễn Trãi, tư tưởng của ông mang đậm yếu tố nhân: “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân”. Đến Lê Thánh Tông, Nho giáo mang đậm yếu tố lễ. Ông là người cổ động cho Nho giáo và đưa Tống Nho vào Việt Nam. Xét về hình thức, lễ là loại quy phạm điều chỉnh hành vi xử sự của con người. Năm 1465, khi đổi niên hiệu từ Quang Thuận sang Hồng Đức, nhà vua nói: “Người ta sở dĩ khác với loài cầm thú là vì có lễ để làm khuôn phép giữ gìn” [2, tr.465].

Việc sử dụng những quy định phi quan phương (lệ làng, luật tục) để điều chỉnh các quan hệ xã hội: các quy định phi quan phương (quy phạm xã hội) như lệ làng, luật tục đã tham góp vào điều chỉnh các quan hệ xã hội một cách rất hiệu quả từ phía nhà nước. Điều này đã làm nên nét đặc sắc trong thiết chế pháp lý Việt Nam thời Lê Sơ.

Nhiều nhà nghiên cứu nhất trí cho rằng, bắt đầu từ đời Lê Thánh Tông, lệ làng có một bước phát triển đột biến cả về hình thức thể hiện, lẫn nội dung điều chỉnh và quy mô tồn tại. Lê Thánh Tông đã thừa nhận lệ làng, luật tục và là vị vua đầu tiên chính thức chấp nhận sự tồn tại của hương ước (lệ làng được văn bản hoá) và sử dụng lệ làng, luật tục như một loại công cụ hỗ trợ cho pháp luật trong quản lý xã hội.

4. Kết luận

Việc chỉ ra diện mạo của thiết chế chính trị - pháp lý Việt Nam thời Lê Sơ từ sau cuộc cải cách hành chính của Lê Thánh Tông đã góp phần làm rõ các đặc trưng của thiết chế này và thông qua những đặc trưng đó ta có thể phân biệt một cách rõ nét nó với các thiết chế chính trị - pháp lý của các giai đoạn lịch sử trước và sau đó.

Tài liệu tham khảo

- [1] Phan Huy Chú (2007), *Lịch triều hiến chương loại chí*, t.1, t.2, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [2] *Đại Việt sử ký toàn thư* (2004), t.2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [3] Trương Vĩnh Khang (2007), “Tìm hiểu tư tưởng của Lê Thánh Tông về pháp luật”, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 3.
- [4] Trương Vĩnh Khang (2013), “Thiết chế chính trị - pháp lý thời Lê Sơ”, Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 7.
- [5] Trương Vĩnh Khang (2014), “Hệ thống giám sát quyền lực trong nhà nước Việt Nam thời phong kiến”, Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 3.
- [6] *Lê triều giáo hóa điều luật* (1962), Bộ Quốc gia giáo dục, Sài Gòn.
- [7] Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1993), *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.2, t.3, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [8] *Lê triều hình luật* (1998), Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [9] Lê Thị Nga (2013), *Giáo trình lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
- [10] Lê Kim Ngân (1963), *Tổ chức chính quyền trung ương dưới thời Lê Thánh Tông (1460 - 1497)*, Bộ Quốc gia giáo dục, Sài Gòn.
- [11] *Quốc triều hình luật* (1995), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

